

CTCP SJ Group (HSX: SJS)

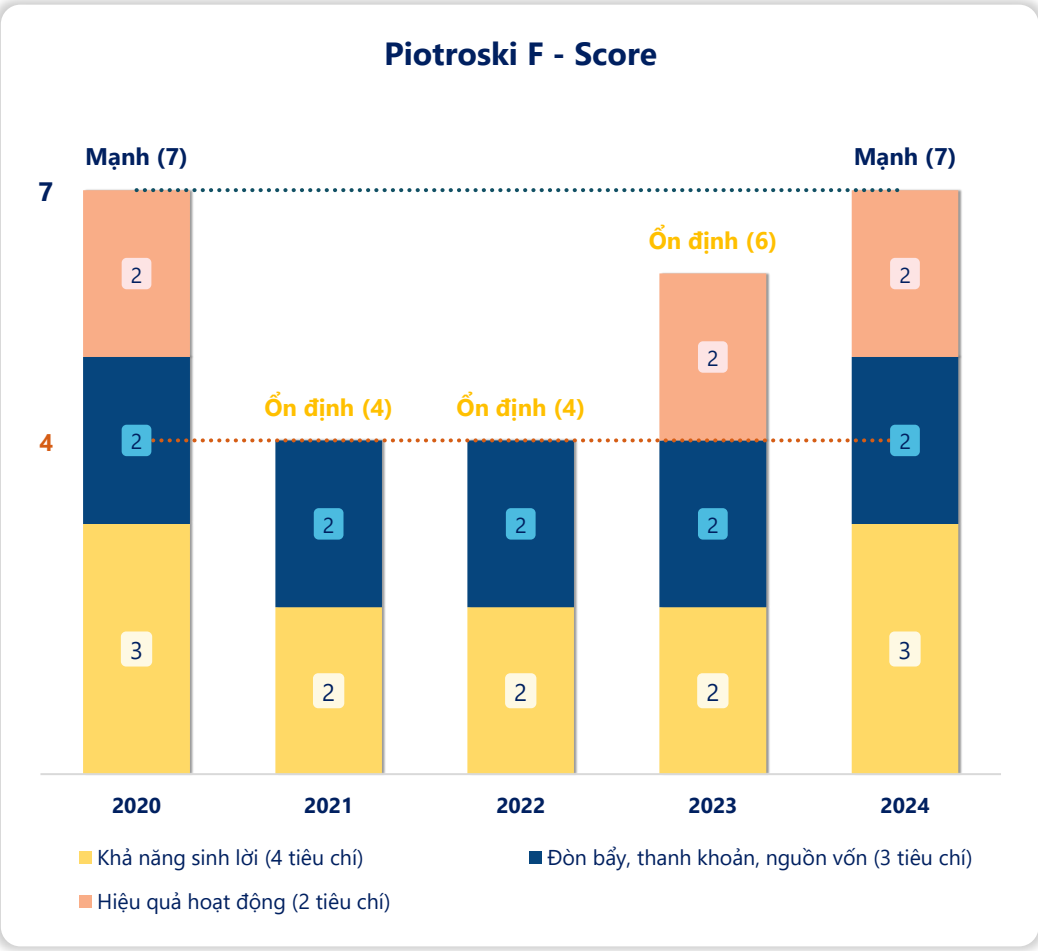
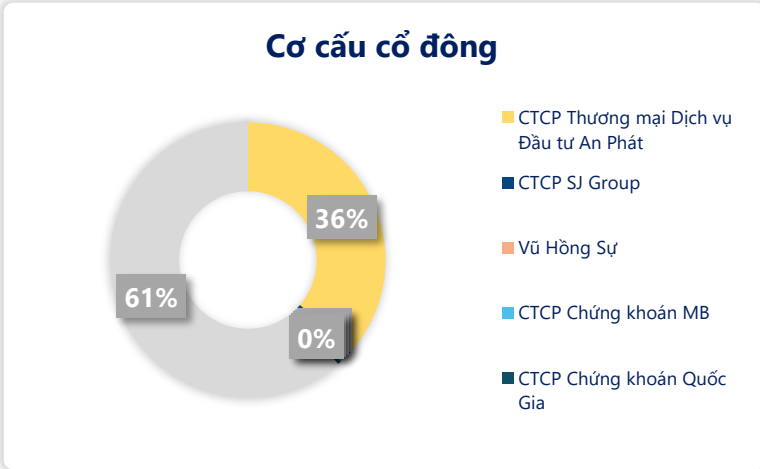
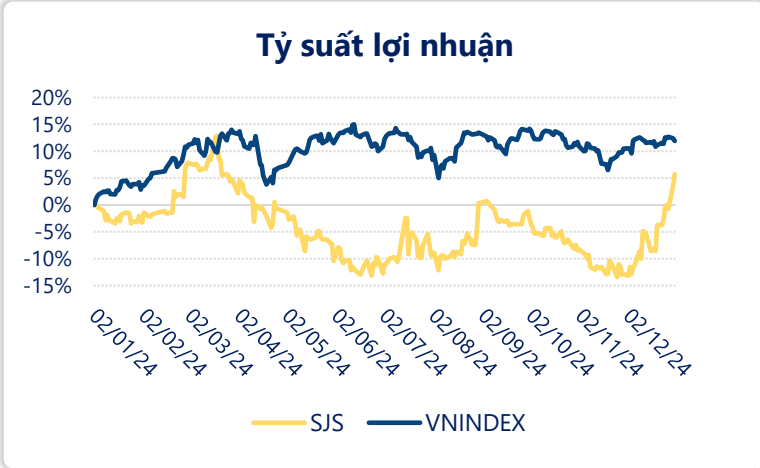
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	74,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	21.3%	11.6%	17.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
646	YoY
tỷ VNĐ	▲ 230
	▲ 55.3%

LN sau thuế	2024
269	YoY
tỷ VNĐ	▲ 85.0
	▲ 46.6%



Năm 2024, F-Score của SJS đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

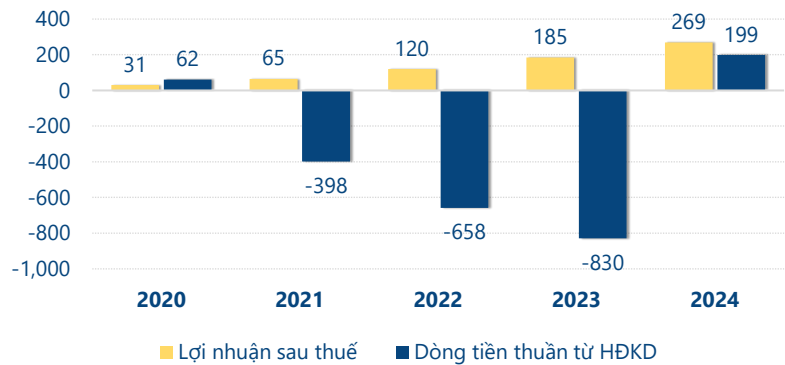
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 2/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

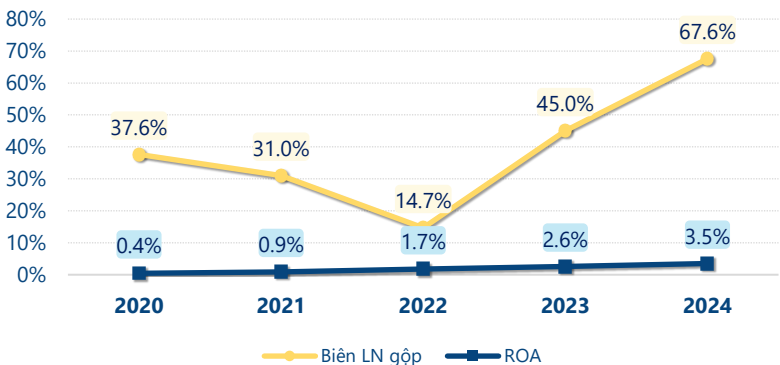
CTCP SJ Group (HSX: SJS)

tỷ VNĐ

Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

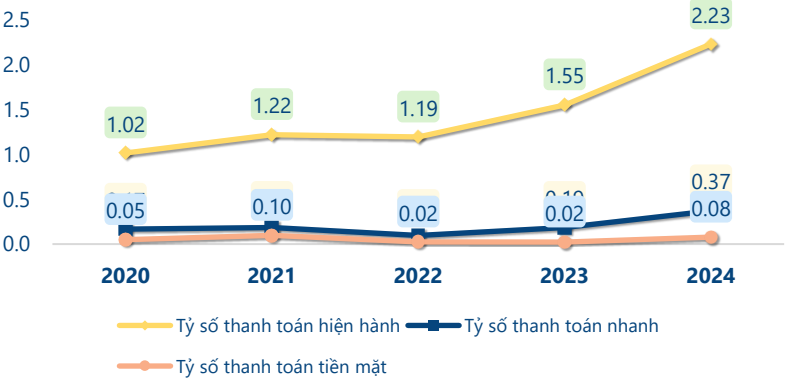


Vòng quay tài sản



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SJS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

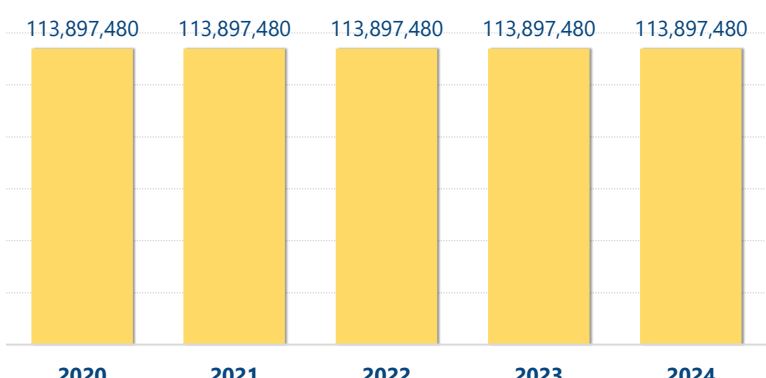
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,878	7,474	5.4%
Tài sản ngắn hạn	5,084	4,750	7.0%
Tiền và tương đương tiền	165	68.2	142%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.3	24.5	7.6%
Phải thu ngắn hạn	641	454	41.2%
Hàng tồn kho	4,229	4,182	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	22.6	20.5	10.3%
Tài sản dài hạn	2,795	2,724	2.6%
Phải thu dài hạn	117	117	0.0%
Tài sản cố định	220	228	-3.5%
Bất động sản đầu tư	4.43	5.06	-12.5%
Tài sản dở dang	2,381	2,292	3.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.3	53.3	-18.8%
Tài sản dài hạn khác	28.1	28.4	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,887	4,712	3.7%
Nợ ngắn hạn	2,071	3,058	-32.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	899	-81.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	141	-17.4%
Nợ dài hạn	2,816	1,655	70.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	408	556	-26.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,991	2,762	8.3%
Vốn chủ sở hữu	2,991	2,762	8.3%
Vốn điều lệ	1,149	1,149	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,136	747	380	416	646
Giá vốn hàng bán	708	515	324	229	209
Lợi nhuận gộp	427	232	55.7	187	437
Doanh thu HĐTC	2.28	3.67	3.38	114	5.08
Chi phí TC	8.85	3.36	12.6	0.00	-0.45
Chi phí lãi vay	10.3	17.3	0	0.47	0.60
LN trong công ty LKLD	-1.57	-30.7	-11.6	-0.73	0
Chi phí bán hàng	22.0	27.6	5.51	2.39	2.25
Chi phí QLDN	48.5	54.3	41.1	46.5	67.8
LN thuần từ HĐKD	349	120	-11.6	251	372
Lợi nhuận khác	-237	-3.77	188	1.14	-16.6
LN trước thuế	112	116	176	253	356
Lợi nhuận sau thuế	41.9	84.2	121	184	269
LNST của CĐ cty mẹ	30.6	64.8	120	185	269

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.6	-398	-658	-830	199
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.32	-5.68	-7.73	-25.6	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	105	521	403	847	-79.4
Tiền đầu kỳ	56.0	222	340	76.7	68.2
Lưu chuyển tiền thuần	166	117	-263	-8.45	105
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	222	340	76.7	68.2	173